|  |  |
| --- | --- |
| TỔNG CÔNG TY VIGLACERA -CTCP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU** | **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số …../2017/BC-ĐHĐCĐ.DTC | *Đông Triều, ngày ….. tháng 02 năm 2017* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016**

**CỦA BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CP VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU**

Ban kiểm soát gồm các thành viên:

1. Bà : Ngô Thị Reo Trưởng ban.

2. Bà Bùi Thị Thanh Nga Uỷ viên.

3. Bà Hoàng Thị Xuân Hương Uỷ viên.

Ban kiểm soát xin báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2016 như sau:

**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2016:**

**1. Các chỉ tiêu chính của sản xuất kinh doanh năm 2016:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu chủ yếu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch  năm 2016** | **Thực hiện  năm 2016** | **So sánh TH/KH (%)** |
|
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6 = 5 / 4 )** |
| **I** | **CÔNG TÁC SẢN XUẤT** |  |  |  |  |
| 1 | Sản l­ượng sản xuất. | Triệu viên | 160.228 | 173.314 |  |
| 2 | Chất l­ượng sản phẩm. A1/ AB |  |  |  |  |
|  | - Gạch xây QTC | % | 88% | 89% | 101% |
|  | - Ngói 22 | % | 60% | 60% | 100% |
|  | - Gạch ngói khác | % | 80% | 80% | 100% |
| 3 | Tỷ lệ AB/MVL |  |  |  |  |
|  | - Gạch xây QTC | % | 95,5% | 95,5% | 100% |
|  | - Ngói 22 | % | 93% | 93% | 100% |
|  | - Gạch ngói khác | % | 96% | 96% | 100% |
| 4 | Chi phí sản xuất | tr.đ |  | 183.666 |  |
|  | *Chi phí giá thành công xưởng* | *Đ/VQTC* |  | 1.050 |  |
| **II** | **CÔNG TÁC KINH DOANH** |  |  |  |  |
| 1 | Doanh thu | tr.đồng | *198.805* | *228.860* | 115,1% |
|  | *- Doanh thu tiêu thụ* | tr.đồng | *198.805* | *228.860* | 115,1% |
|  | *- Doanh thu khác* | tr.đồng | 0 | 0 |  |
| 2 | Sản lư­ợng tiêu thụ | *tr.viên* | 163.007 | 177.794 | 109,1% |
| 3 | Giá bán bình quân | đồng/V |  |  |  |
|  | *- Gạch xây QTC* | đồng/V | *677* | *766* | 113,1% |
|  | *- Ngói 22v/m2* | đồng/V | *5.949* | *5.927* | 99,6% |
|  | *- Gạch ngói khác* | đồng/V | *2.966* | *2.149* | 72,5% |
| **TT** | **Các chỉ tiêu chủ yếu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch  năm 2016** | **Thực hiện  năm 2016** | **So sánh TH/KH (%)** |
|
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6 = 5 / 4 )** |
| 4 | Sản l­ượng tồn kho | Triệu viên | 14.451 | 16.094 | 111,4% |
| 5 | Giá trị tồn kho thành phẩm | Tr. đồng | 14.410 | 18.898 | 131,2% |
| 6 | Giá trị tồn kho nguyên vật liệu | Tr. đồng | 32.056 | 37.114 | 115,8% |
| 7 | Công nợ phải thu | tr.đồng | 6.420 | 6.047 |  |
| **III** | **CÔNG TÁC TÀI CHÍNH** |  |  |  |  |
| 1 | Chi phí bán hàng | tr.đồng | 1.116 | 448 | 40,14% |
|  |  | *% D.thu* | *0,56%* | *0,19%* |  |
| 2 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | tr.đồng | 9.850 | 14.010 | 142,2% |
|  |  | *% D.thu* | *4,95%* | *6,12%* |  |
| 3 | Chi phí hoạt động tài chính | tr.đồng | 14.835 | 13.186 | 88,9% |
|  |  | *% D.thu* | *7,46%* | *5,71%* |  |
| 4 | Lợi nhuận trư­ớc thuế | tr.đồng | 8.001 | 13.150 | 164% |
| 5 | Nộp NSNN | tr.đồng | 10.538 | 25.038 | 237,6% |
| 6 | Khấu hao TSCĐ | tr.đồng | 10.276 | *11.194* | 108,9% |
| 7 | Thu nhập bình quân | tr.đ/ng/th | 5,748 | 6,652 | 115,7% |

**2. Phân tích đánh giá nguyên nhân:**

**2.1. Sản lượng sản xuất:**

- Trong năm 2016, sản lượng sản xuất toàn Công ty đạt 173.314 triệu viên, vượt so với kế hoạch 13.086 triệu viên , trong đó gạch xây: 128.278 triệu viên đạt 104,8% so với kế hoạch, Ngói 22: 19.416 triệu viên đạt 113% so với kế hoạch, Gạch ngói khác: 6.204 triệu viên đạt 250% so với kế hoạch.

**2.2. Chất lượng sản phẩm:**

+ Chất lượng gạch xây: tỷ lệ thu hồi AB/mộc đạt so với kế hoạch giao 95,5/95,5%, phẩm cấp chất lượng A1/AB đạt 89% trên kế hoạch giao 88%.

+ Chất lượng ngói 22: Tỷ lệ thu hồi AB/mộc đạt 93% trên kế hoạch giao là 93% đạt 100% kế hoạch, tỷ lệ phẩm cấp A1/AB đạt 60% trên 60% bằng 100% kế hoạch, nguyên nhân là do năm 2016 công ty chú trọng vào việc nâng cao chất lượng phân loại sản phẩm nhập kho theo tiêu chuẩn của công ty CP Vglacera Hạ Long.

+ Chất lượng gạch ngói khác: Đảm bảo chỉ tiêu chất lượng theo kế hoạch.

**2.3. Chi phí sản xuất:**

+ Nhà máy Đông Triều 1:Lũy kế chi phí năm 2016 là: 138.499 triệu đồng.

+ Nhà máy Đông Triều 2: Lũy kế chi phí năm 2016 là: 23.178 triệu đồng.

+ Nhà máy Đầm Hà: Lũy kế chi phí năm 2015 là: 21.989 triệu đồng

**3. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016:**

- Năm 2016 Công ty tiếp tục ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với công ty thương mại Viglacera Hạ Long và đạt được 1 số chỉ tiêu sau:

**3.1. Chỉ tiêu doanh thu, sản lượng bán:**

- Tổng Doanh thu thuần của Công ty năm 2016 đạt 228.860 triệu đồng. Trong đó Nhà máy Đông triều 1: 173.333 triệu đồng; Nhà máy Đông triều 2: 28.053 triệu đồng; Nhà máy Đầm hà: 27.473 triệu đồng.

**3.2 Chỉ tiêu giá bán bình quân năm 2016 là:**

- Gạch xây QTC: 766 đồng/viên QTC đạt 113,1% kế hoạch.

- Ngói lợp 22v/m2: 5.927 đồng/viên đạt 99,63% so với kế hoạch.

- Các sản phẩm gạch ngói trang trí khác: 2.149 đồng/viên đạt 72,45% so với kế hoạch.

**3.3 Chỉ tiêu thu hồi công nợ**

- Công nợ phải thu tính tới 31/12/2016 là 6.047 triệu đồng giảm 373 triệu đồng so với kế hoạch.

**4. Đánh giá công tác tài chính:**

**4.1. Chỉ tiêu lợi nhuận:**

- Kết quả SXKD thực hiện năm 2016 lãi 13.150 triệu đồng 164% so với kế hoạch.

**4.2. Chỉ tiêu khấu hao tài sản cố định**

- Mức trích khấu hao năm 2016 là 11.194 triệu đồng đạt 108,9% kế hoạch đề ra.

**4.3. Chỉ tiêu hàng tồn kho:**

- Sản lượng tồn kho toàn Công ty đến 31/12/2016 là 16.094 triệu viên tương đương 18.898 triệu đồng.

**4.4. Năng suất lao động và thu nhập bình quân.**

- Lao động bình quân năm 2016 là 702 người đạt 95,6% kế hoạch, bằng 101% so với thực hiện năm 2015.

- Thu nhập bình quân của người lao động đạt 6,652 triệu đồng/người/tháng đạt 115,7% so với kế hoạch năm 2016, bằng 117,2% so với thực hiện năm 2015.

**II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ SỬA CHŨA LỚN NĂM 2016**

**\* Công tác đầu tư**

- Trong năm 2016 công ty đã triển khai các thủ tục đầu tư theo đúng quy định và theo quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2016 của tổng công ty trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình / hạng mục công trình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Giá trị thực hiện** |
| **I** | **NHÀ MÁY ĐÔNG TRIỀU 1** |  |  | **7.822.482.780** |
| 1 | Xe nâng cho phân xưởng Dỡ và phân loại sản phẩm | Cái | 1 | 296.363.636 |
| 2 | Xe nâng cho phân xưởng tạo hình 1 | Cái | 1 | 296.363.636 |
| 3 | Sân bê tông thành phẩm | M2 | 1.000 | 356.808.181 |
| 4 | Biến tần cho hệ máy gạch | Cái | 3 | 383.650.545 |
| 5 | Hệ thống nhúng chống thấm | Hệ | 1 | 151.818.818 |
| 6 | Nhà vệ sinh công nhân | Nhà | 1 | 134.757.273 |
| 7 | Đầu tư 2 giàn dầu đốt phun nhịp | Giàn | 2 | 1.536.545.454 |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp hầm sấy ngói tự động | Hệ | 1 | 1.039.005.237 |
| 9 | Di chuyển hệ máy tạo phôi | Hệ | 1 | 227.567.272 |
| 10 | Nâng mái chồng diêm nhà bao che lò nung hầm sấy | M2 | 735 | 428.240.000 |
| 11 | Cải tạo hệ thống thoát nước( Xây dựng mới 65m + xây bể lắng) | M | 65 | 165.149.091 |
| 12 | Bán mái giữa nhà bao che hầm sấy tự động và nhà bao che máy ngói 11PV | M2 | 668 | 406.373.636 |
| 13 | Mở rộng nhà kho đất và di chuyển kho cát | M2 | 432 | 420.317.273 |
| 14 | Đầu tư cải tạo nâng công suất nhà bể ủ | Hệ | 1 | 1.529.522.728 |
| 15 | Máy nghiền than + silo than | Hệ | 1 | 450.000.000 |
| **II** | **Nhà máy Đông Triều 2** |  |  | **1.194.738.181** |
| 1 | Xe nâng | Cái | 1 | 296.363.636 |
| 2 | Cải tạo nâng cấp hầm sấy tuynel | Hệ | 1 | 448.374.545 |
| 3 | Hê thống băng tải tạo hình | Hệ | 1 | 450.000.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **9.017.220.961** |

**\* Công tác bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ năm 2016:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị sử dụng** | **Giá trị Dự toán (VNĐ)** | **Giá trị Quyết toán (VNĐ)** | **CL (tăng +; giảm -)** |
| **I** | **NHÀ MÁY ĐÔNG TRIỀU 1** | **5,511,422,122** | **5,213,412,514** | **(298,009,608)** |
| 1 | Hệ chế biến tạo hình NMĐT 1 | 442,451,500 | 434,016,666 | (8,434,834) |
| 2 | Bán mái hầm sấy tự động | 110,796,223 | 91,620,022 | (19,176,201) |
| 3 | Thay băng tải gầm máy cán mịn hệ gia công | 52,080,000 | 41,555,577 | (10,524,423) |
| 4 | Lợp mái che bồn chứa dầu | 58,472,880 | 54,067,327 | (4,405,553) |
| 5 | Bán mái nhà bao che toàn nhà máy | 128,280,000 | 122,547,531 | (5,732,469) |
| 6 | Lắp đặt băng tải thanh nan ngói | 59,858,235 | 45,087,939 | (14,770,296) |
| 7 | SCL máy cán mịn hệ gia công | 145,659,000 | 143,691,704 | (1,967,296) |
| 8 | Sửa chữa lớn lò nung số 1 | 1,252,994,606 | 1,214,146,020 | (38,848,586) |
| 9 | SCL lò nung số 2 | 401,737,700 | 335,920,147 | (65,817,553) |
| 10 | Lắp băng tải sản phẩm máy ngói | 9,952,765 | 9,952,765 | 0 |
| 11 | Hố nâng hạ goòng số 3 + 4 | 68,537,060 | 45,045,452 | (23,491,608) |
| 12 | SCL máy nghiền sa luân 2016 | 135,938,000 | 114,858,459 | (21,079,541) |
| 13 | Dọn kênh lò nung | 106,580.000 | 113,246,634 | 6,666,634 |
| 14 | Dọn kênh mương NM | 40,020,906 | 24,662,906 | (15,358,000 |
| 15 | Lắp băng tải và xi lô cát rửa hệ gia công | 42,439,700 | 34,440,394 | (7,999,306) |
| 16 | Bắn nhà vòm PXTH2 | 34,286,844 | 32,647,446 | (1,639,398) |
| 17 | Thưng tôn chắn bụi, chắn gió và làm mương máng thoát nước khu nhà hệ máy gia công bể ủ thấu | 28,503,292 | 23,041,942 | (5,461,350) |
| 18 | Cải tạo hầm sấy tự động | 156,959,800 | 156,729,100 | (230,700) |
| 19 | Nối dài tời kéo goòng | 110,536,000 | 95,716,123 | (14,819,877) |
| 20 | Lắp máy phun dầu | 255,774,000 | 241,452,337 | (14,321,663) |
| 21 | Lò sấy sơ cấp | 43,694,545 | 43,694,545 | 0 |
| 22 | SCL máy dỡ Hầm sấy tự động | 84,436,000 | 38,179,500 | (46,256,500) |
| 23 | Thay xích cấp liệu trung gian hệ 1 | 74,377,538 | 66,212,756 | (8,164,782) |
| 24 | Sửa chữa xe goòng hầm sấy ngói | 50,787,250 | 290,251,155 | 84,034,655 |
| 25 | Sửa chữa sân sản phẩm | 51,692,727 | 43,351,818 | (8,340,909) |
| 26 | Sửa chữa lắp máy cán thô Hệ 1 | 49,552,500 | 26,934,130 | (22,618,370) |
| 27 | Bán mái nhà bao che khu xếp goòng | 68,898,700 | 60,881,577 | (8,017,123) |
| 28 | Sửa chữa lớn 80 xe goòng lò nung tuylen | 211,202,075 | 270,833,480 | 59,631,405 |
| 29 | Máy đùn hệ số 1 | 96,317,300 | 87,886,667 | (8,430,633) |
| 30 | Sửa chữa quạt gió HSTĐ | 117,509,000 | 107,534,196 | (9,974,804) |
| 31 | Sửa chữa đường ray và xe phà | 231,983.636 | 230,727,273 | (1,256,363) |
| 32 | Sửa chữa lớn máy cán mịn hệ 1 | 80,368,000 | 81,155,508 | 787,508 |
| 33 | Sửa chữa cấp liệu thùng hệ thống máy nghiền than | 68,926,500 | 65,943,145 | (2,983,355) |
| 34 | Sửa chữa lớn máy nhào lọc hệ 1( máy gạch) | 102,071,000 | 55,405,829 | (46,665,171) |
| 35 | Đường đi xe nâng | 89,777,273 | 88,405,455 | (1,371,818) |
| 36 | Sửa chữa xe goòng cũ của NMĐT1 | 59,072,727 | 57,103,636 | (1,969,091) |
| 37 | Nền nhà bể ủ | 70,299,090 | 70,299,090 | 0 |
| 38 | sửa chữa hệ thống ống cấp nhiệt và quạt nâng công suất HSTĐ | 163,168,500 | 154,166,263 | (9,002,237) |
| **II** | **NHÀ MÁY ĐÔNG TRIỀU 2** | **567,204,030** | **539,717,232** | **(27,486,798)** |
| 1 | Xây xe goòng | 88,032,190 | 68,283,273 | (19,748,917) |
| 2 | Đường Nhà máy | 72,675,455 | 70,855,456 | (1,819,999) |
| 3 | Công trình mái lò nung | 45,884,000 | 47,350,004 | 1,466,004 |
| 4 | Sửa chữa nhà máy | 51,703,283 | 51,703,636 | 0 |
| 5 | Tời xích kéo goòng | 78,110,000 | 77,960,000 | (150,000 |
| 6 | Sửa xe nâng | 25,248,650 | 24,316,879 | (931,771) |
| 7 | Sửa chữa goòng | 102,976,219 | 100,985,374 | (1,990,845) |
| 8 | Sửa chữa cáng kính | 81,100,680 | 80,275,702 | (824,978) |
| 9 | Sửa máng nước kho than | 21,473,200 | 17,986,908 | (3,486,292) |
| **III** | **NHÀ MÁY ĐẦM HÀ** | **649,152,250** | **599,461,809** | **(49,690,441)** |
| 1 | Sửa chữa xe goòng | 122,882,000 | 120,381,326 | (2,500,674) |
| 2 | Công trình bảo vệ môi trường | 26,884,700 | 26,372,975 | (511,725) |
| 3 | Công trình: Sửa chữa Nhà ăn ca | 74,136,250 | 71,093,203 | (3,043,047) |
| 4 | Mái nhà bao che khu vực ra lò | 27,733,300 | 27,205,500 | (527,800) |
| 5 | Sửa chữa máy đùn nhà máy | 87,921,000 | 75,607,667 | (12,313,333) |
| 6 | Sửa chữa xe nâng | 15,850,000 | 15,250,000 | (600,000) |
| 7 | Sửa hệ máy gạch | 79,558,000 | 71,573,543 | (7,984,457) |
| 8 | CT Sửa máy CBTH | 214,187,000 | 191,977,595 | (22,209,405) |
|  | **Tổng cộng** | **7,265,387,629** | **6,871,133,914** | **(394,253,715)** |

Tất cả các hạng mục này đều đã được quyết toán đầy đủ theo quy định.

**III. CÁC CHỈ TIÊU VỐN CHỦ**

- Tổng tài sản: 231,737 tỷ đồng

- Vay ngắn hạn: 80,603 tỷ đồng

- Nợ dài hạn: 57,643 tỷ đồng

- Vốn chủ: - 20,058 tỷ đồng

- Tỉ lệ vốn chủ/Tổng tài sản: - 8,66%

Trên đây là toàn bộ các chỉ tiêu tóm tắt về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC), chúng tôi đảm bảo rằng các số liệu đã được phản ánh trung th ực theo đúng chuẩn mực kế toán, nếu các cổ đông nào có quan tâm chúng tôi sẽ cung cấp bản báo cáo tài chính.

Cuối cùng xin kính chúc sức khoẻ và thành đạt toàn thể đại hội!

*Trân trọng cám ơn!*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM Ban kiểm soát**  **Trưởng ban**  **Ngô Thị Reo** |